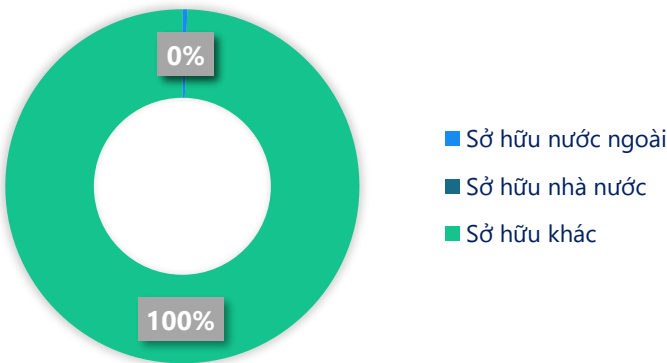


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,800
SL cổ phiếu LH		131,105,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)		326,480
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		367
P/E		-6.3
EPS		-445

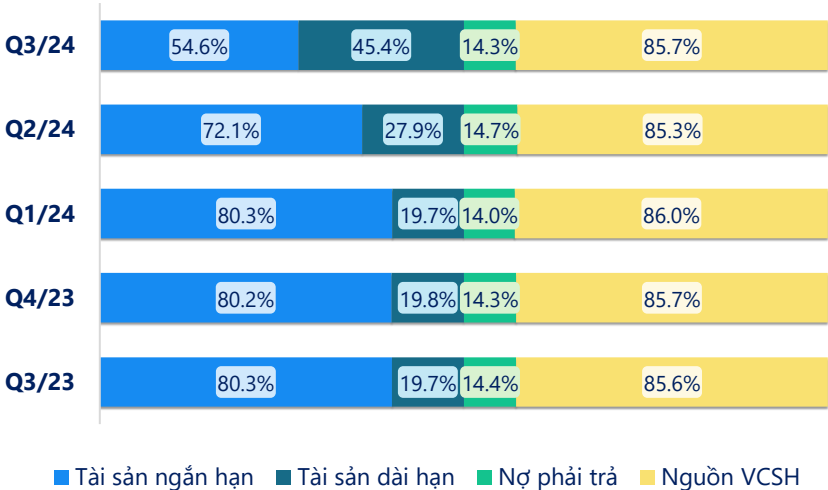
	YTD	1T	3T	6T
AMV	-28.2%	-6.7%	-17.6%	-26.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu sở hữu



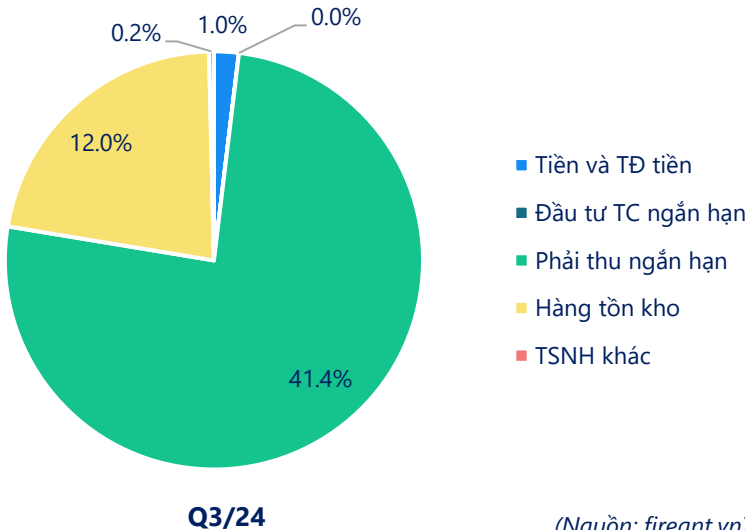
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



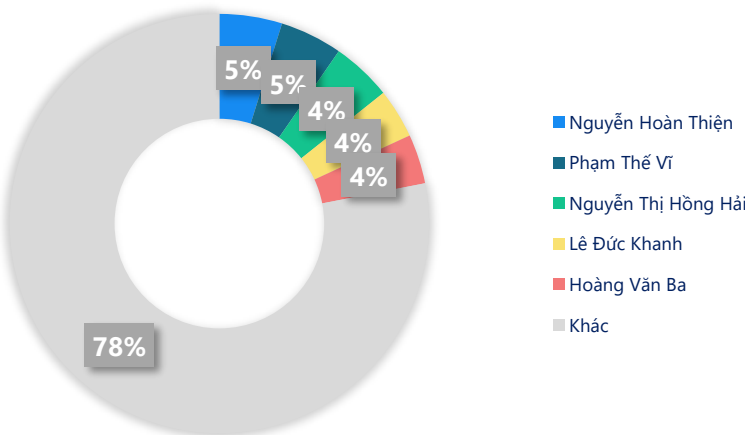
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



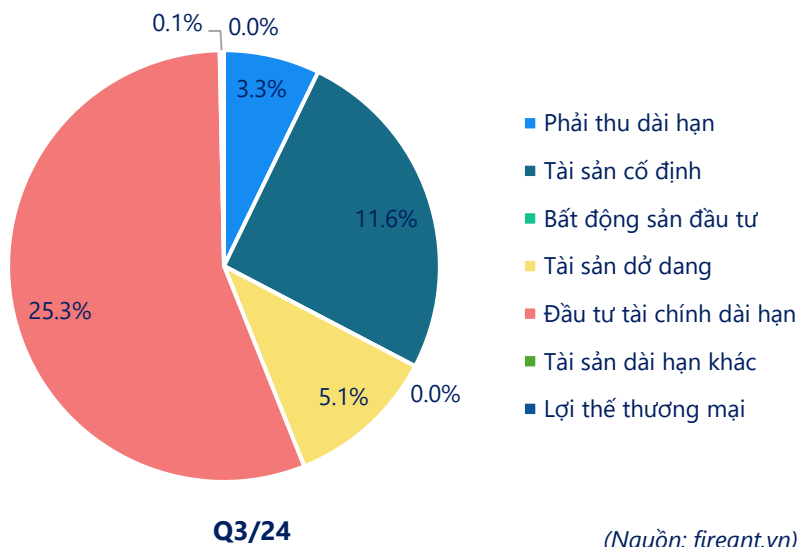
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

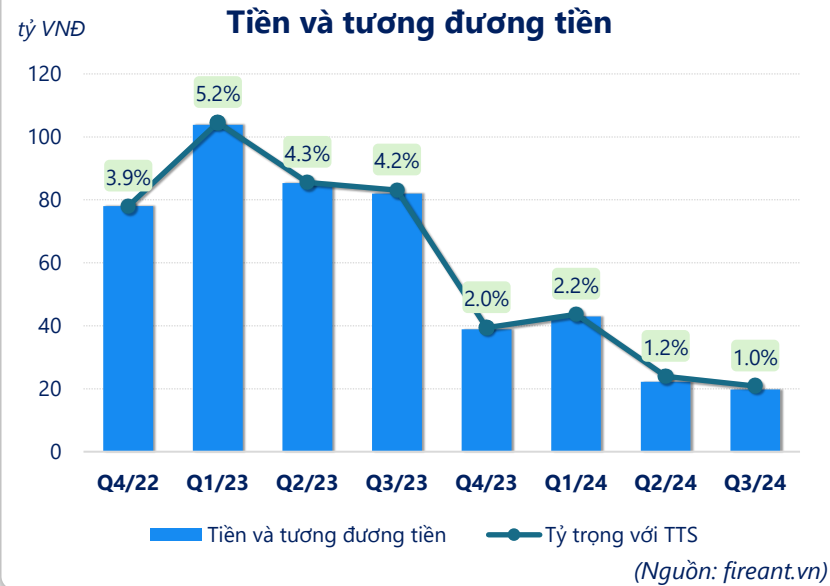
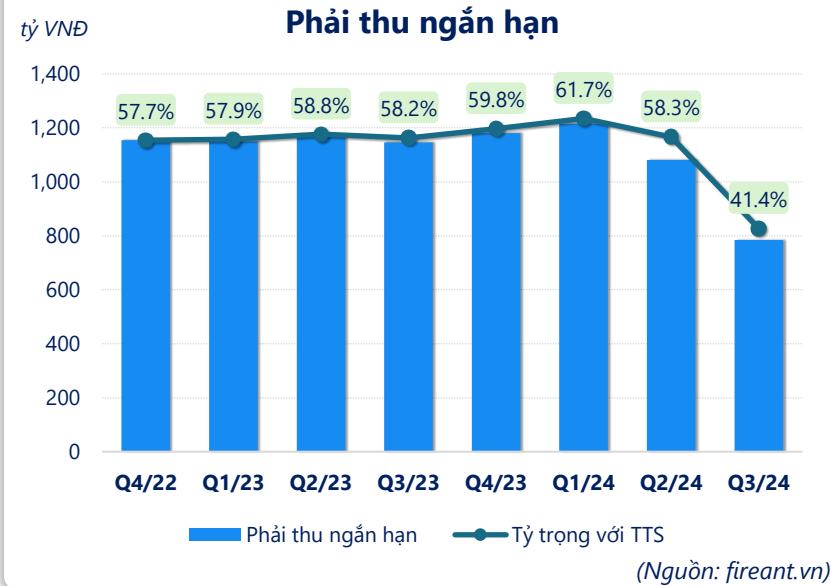
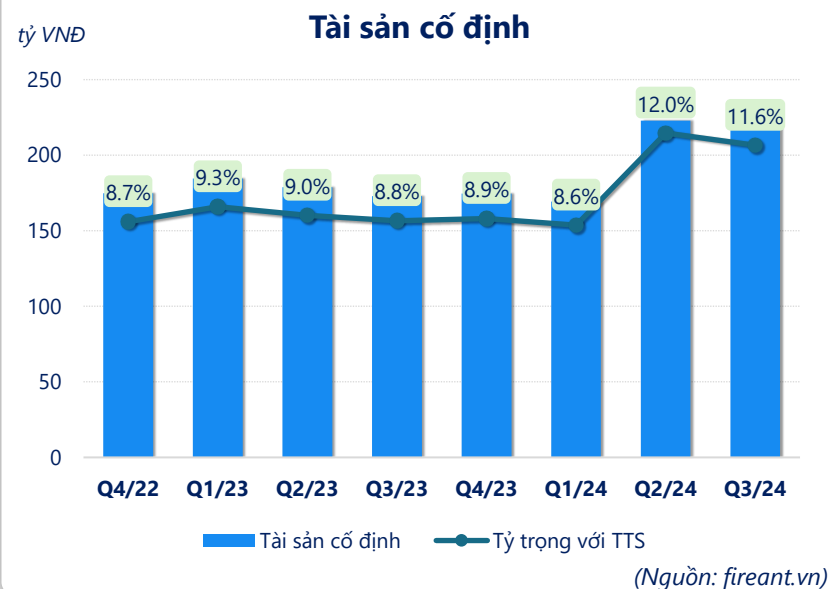
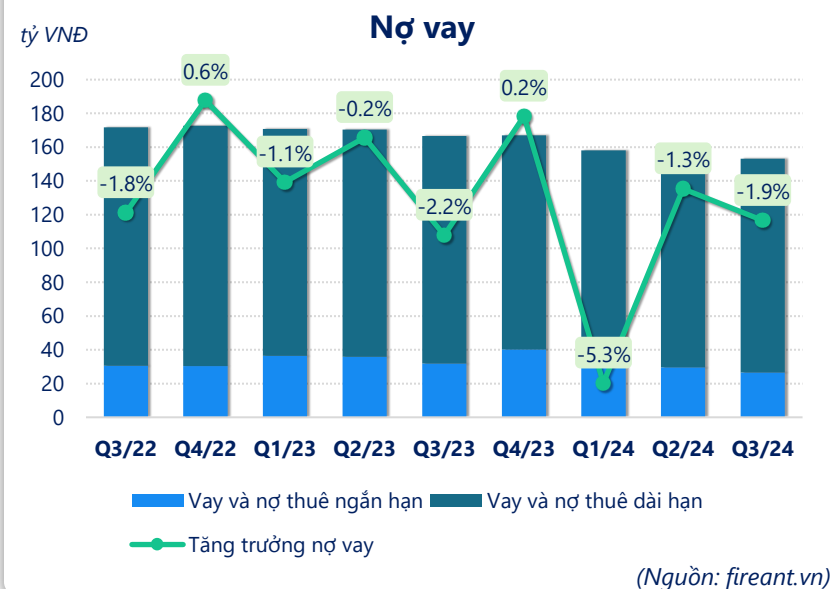
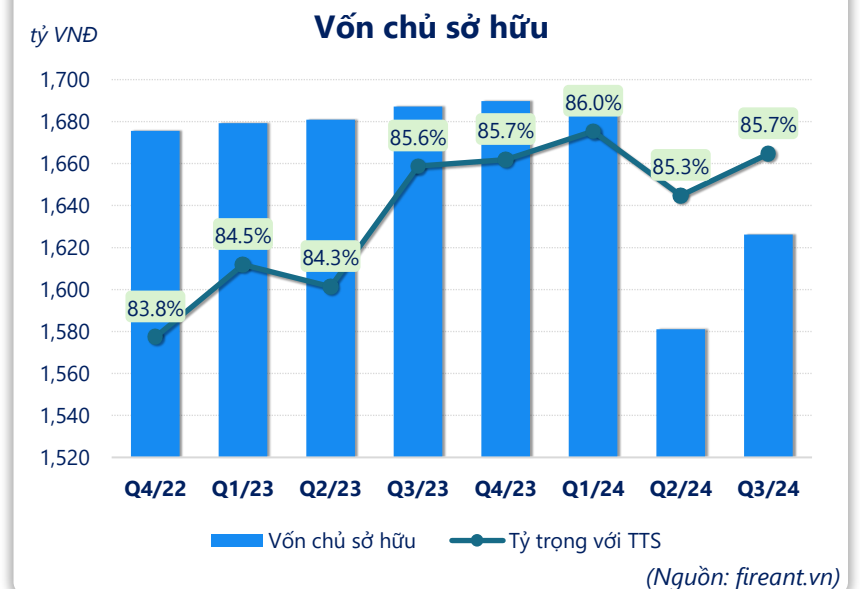


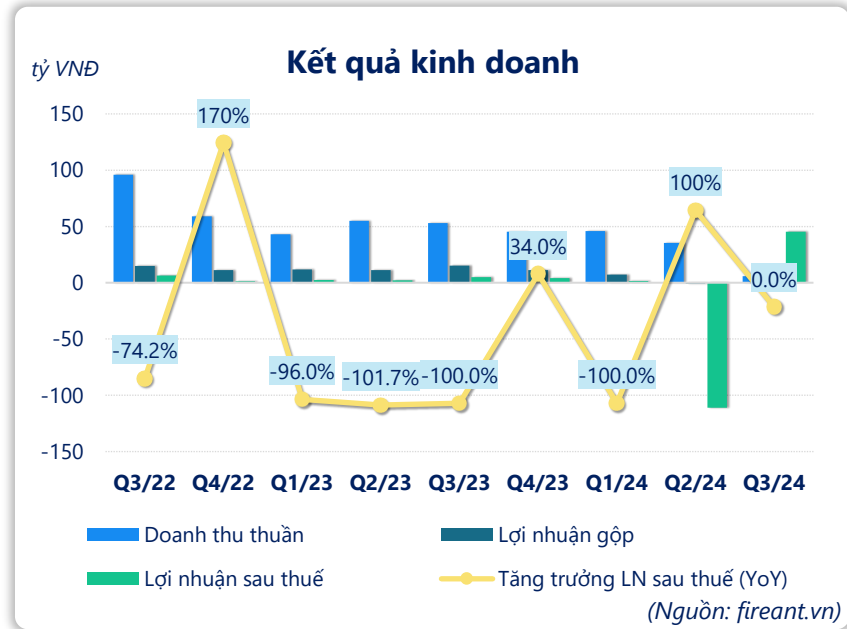
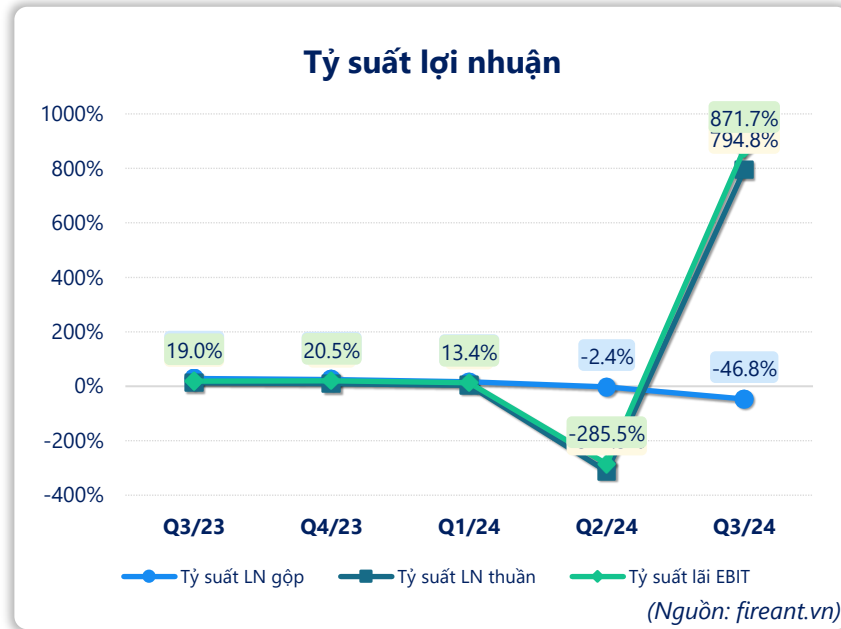
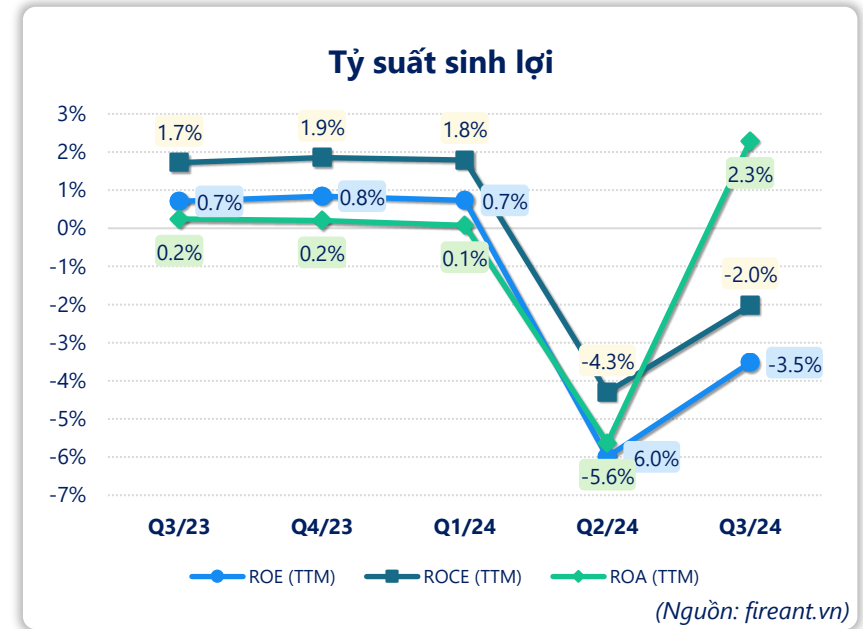
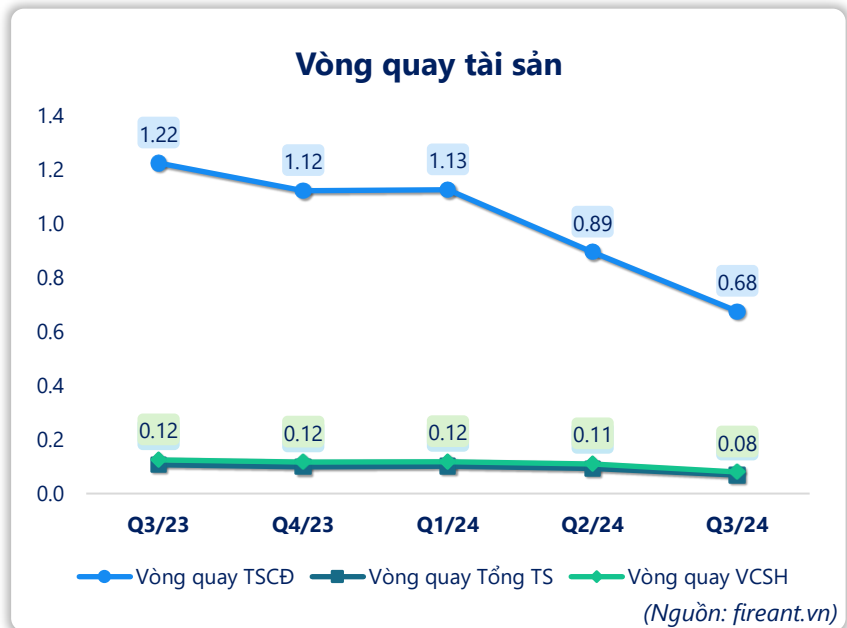
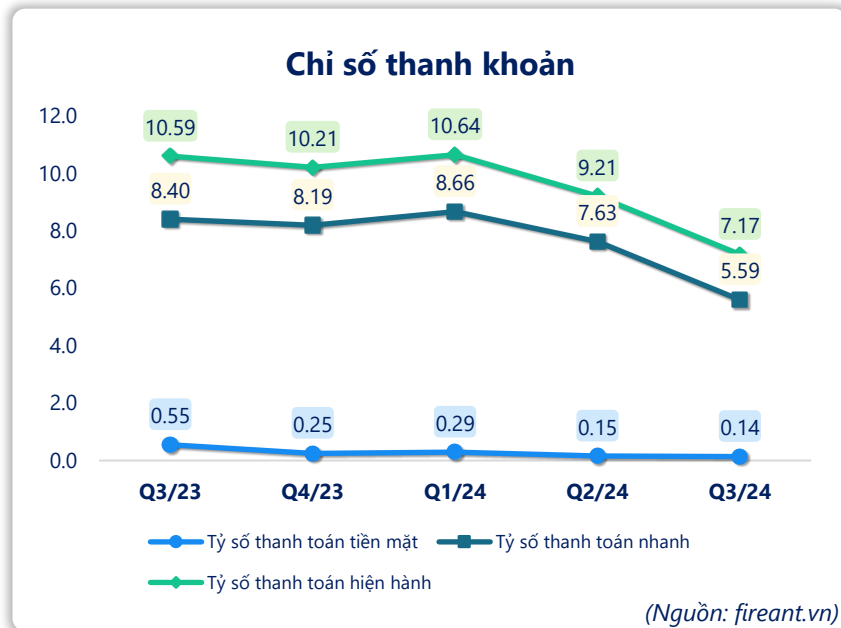
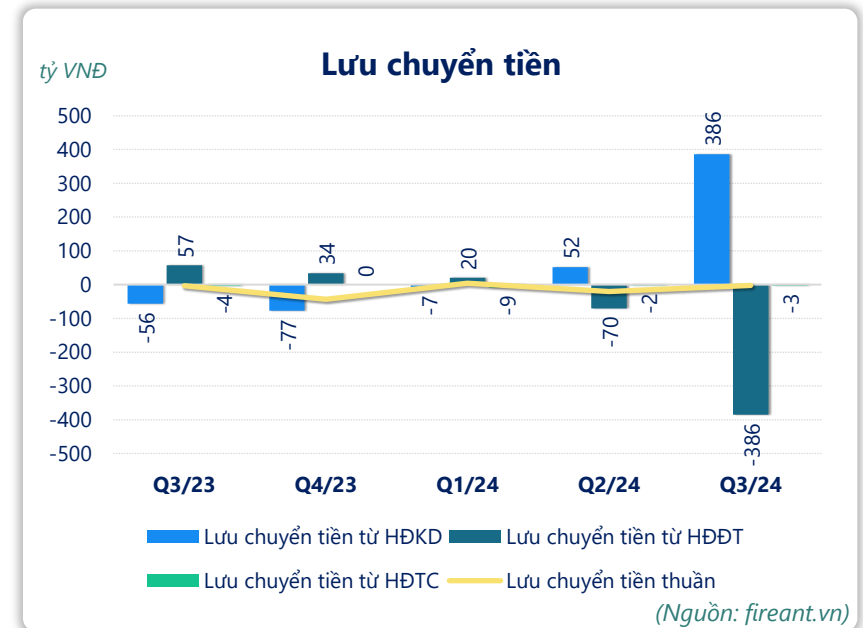
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,897	1,973	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	1,036	1,582	-34.5%
Tiền và tương đương tiền	19.8	38.8	-49.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	45.0	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	784	1,181	-33.6%
Hàng tồn kho	228	313	-27.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.87	5.07	-23.8%
Tài sản dài hạn	861	391	120%
Phải thu dài hạn	61.9	103	-40.1%
Tài sản cố định	219	175	25.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	96.8	110	-11.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	480	0	
Tài sản dài hạn khác	2.47	2.76	-10.4%
Lợi thế thương mại	0.29	0.32	-9.4%
Nợ phải trả	271	283	-4.2%
Nợ ngắn hạn	145	155	-6.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.6	40.3	-33.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.6	14.5	-13.5%
Nợ dài hạn	127	128	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	126	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,626	1,690	-3.8%
Vốn chủ sở hữu	1,626	1,690	-3.8%
Vốn điều lệ	1,311	1,311	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	52.9	45.4	45.9	35.5	5.71
Giá vốn hàng bán	37.8	34.0	38.6	36.3	8.38
Lợi nhuận gộp	15.1	11.3	7.30	-0.84	-2.67
Doanh thu HĐTC	0.43	2.54	0.25	0.13	0.42
Chi phí TC	5.36	4.94	3.30	11.1	4.67
Chi phí lãi vay	5.16	4.54	4.70	9.67	4.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.22
Chi phí bán hàng	0.07	0.02	0.06	-1.41	0.16
Chi phí QLDN	3.50	4.61	2.68	100	-52.7
LN thuần từ HĐKD	6.61	4.33	1.50	-111	45.4
Lợi nhuận khác	-1.68	0.43	-0.05	-0.10	-0.05
LN trước thuế	4.92	4.76	1.45	-111	45.3
Lợi nhuận sau thuế	4.92	4.06	1.45	-111	45.3
LNST của CĐ cty mẹ	4.87	4.06	1.55	-108	44.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.4	-77.0	-7.46	51.6	386
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.0	33.6	20.3	-70.3	-386
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.00	0	-8.66	-2.10	-3.00
Tiền đầu kỳ	85.3	81.9	38.8	43.0	22.2
Lưu chuyển tiền thuần	-3.37	-43.4	4.13	-20.8	-2.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.9	38.6	43.0	22.2	19.8

(Nguồn: fireant.vn)